

## CHÍNH TRỊ - LUẬT

# CĂN CỨ QUÂN SỰ MỸ VÀ DIỄN BIẾN CHÍNH TRỊ Ở TRUNG Á

Đỗ Trọng Quang

Các vị trí quân sự lớn mà Mỹ xây dựng trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh hiện nay được thu hẹp về quy mô và được thay thế bằng căn cứ nhỏ. Nước Mỹ đang tổ chức lại cơ cấu mạng lưới căn cứ ở nước ngoài, theo chương trình Xem xét lại Tư thế Phòng thủ Toàn cầu (GDPR). Hệ thống căn cứ nhỏ này, mà người Mỹ không có ý định duy trì lâu dài, có thể nhanh chóng được mở rộng khi cần thiết. Chúng có ít binh lính hơn và, do quy mô nhỏ, sẽ để lại ít “dấu vết” tại nước chủ nhà hơn căn cứ lớn thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Những căn cứ này được xây dựng để đối phó với các mối đe dọa an ninh nhỏ tại khu vực, chúng được đặt ở các vùng mà từ trước đến nay Hoa Kỳ chưa hề có mặt, bao gồm châu Phi, Trung Á và Biển Đen. Khi thiết lập căn cứ nhỏ ở các khu vực xa xôi và thiếu ổn định của thế giới, các nhà lập kế hoạch hy vọng ổn định tình hình các vùng này, nhưng không có gì chắc chắn rằng căn cứ kiểu mới đó không gây ra tranh cãi về chính trị trong nước chủ nhà. Trước kia, vấn đề chính trị liên quan đến căn cứ quân sự thường nảy ra từ các thay đổi về thể chế ở nước chủ nhà, chứ không phải do quy mô căn cứ hay tình hình an ninh bên ngoài. Căn cứ quân sự Mỹ thường bị lôi kéo vào những cuộc đấu tranh nội bộ và tranh chấp chính trị của nước đó.

Mùa Thu năm 2001, Hoa Kỳ thiết lập căn cứ ở Uzbekistan và Kyrgyzstan để hỗ trợ hoạt động quân sự ở Afghanistan. Những căn cứ này tương đối nhỏ, ở sân bay Karshi-Khanabad tại miền Nam Uzbekistan và sân bay Manas gần thủ đô Bishkek của Kyrgyzstan, và sẽ không được duy trì lâu dài. Về chính trị, sự có mặt căn cứ Mỹ thoát đầu được các chính phủ Trung Á hoan nghênh, nhưng mùa Hè năm 2005, thái độ nước chủ nhà thay đổi nhiều. Tháng 7/2005, Chính phủ Uzbekistan trục xuất quân nhân Mỹ khỏi nước mình, giáng một đòn ngoại giao mạnh vào các nhà lập kế hoạch Mỹ. Đồng thời, Chính phủ Kyrgyzstan yêu cầu thương lượng lại hợp đồng thuê căn cứ và, sau đấy, đòi thương lượng lại thủ tục xét xử hình sự nhân viên Mỹ phạm tội ở nước mình. Vậy tình hình chính trị diễn biến như thế nào khiến sự hiện diện căn cứ Mỹ bị phản bác ở Trung Á?

Tường thuật của báo chí thường tập trung vào những thay đổi hiện nay về địa-chính trị tại Trung Á và, đặc biệt, về thái độ của Nga. Theo quan điểm này, thì nước Nga đang hồi sinh, cùng với đối tác mới của nó trong khu vực là Trung Quốc, đã sử dụng Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) để gây sức ép với các nước Trung Á và thuyết phục họ rằng lợi ích quốc gia của họ

cũng như sự ổn định của khu vực sẽ được thúc đẩy qua tổ chức an ninh này, chứ không phải bằng quan hệ đối tác chiến lược với Hoa Kỳ. Trong cuộc cạnh tranh lịch sử giữa các cường quốc lớn, đòn tấn công mới này của Nga đã đạt một thắng lợi ngoại giao đáng kể đối với Hoa Kỳ.

Thật ra, chính diễn biến chính trị nội bộ ở nước chủ nhà đã làm thay đổi thái độ đối với vấn đề căn cứ. Tại Kyrgyzstan, cuộc cách mạng tháng 3/2000 ảnh hưởng đến các điều khoản trong hợp đồng thuê căn cứ Manas xây dựng ở thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Akayev. Ở Uzbekistan, Chính quyền tính toán rằng quyền kiểm soát chính trị chặt chẽ trong nước của họ có thể bị sự có mặt liên tục của Mỹ đe dọa. Chế độ này tin rằng liên kết với Nga và Trung Quốc sẽ ít có nguy cơ hơn. Chẳng những người Mỹ không làm dịu tình hình chính trị bằng sự có mặt của họ, mà còn bị lôi kéo vào công việc nội bộ nước chủ nhà. Do đó, trường hợp căn cứ quân sự ở Trung Á sẽ là lời cảnh báo cho các nhà lập kế hoạch Mỹ, những người đang thiết lập nhiều căn cứ mới tại các nước không ổn định khác trên thế giới.

Nhìn ngược trở lại, ta thấy chẳng bao lâu sau sự kiện 11/9 ở Hoa Kỳ, các quan chức Mỹ bắt đầu trù tính lật đổ chế độ Taliban ở Afghanistan, loại bỏ các phần tử Al Qaeda và trại huấn luyện của chúng. Chiến dịch Tự do Lâu dài (OEF) gặp rắc rối vì Hoa Kỳ không có căn cứ tiên tiêu gần Afghanistan, chưa phát triển quan hệ an ninh mạnh mẽ với các nước Trung Á. Uzbekistan là nước Trung Á đầu tiên ở thời kỳ hậu Xô-viết cho lực lượng Mỹ đặt căn cứ trên lãnh thổ mình. Căn cứ Karshi-Khanabad chứa

hàng nghìn bộ binh cùng Lực lượng Đặc biệt và từ mùa Thu năm 2001 bắt đầu chuyên chở hàng cung cấp cho Mazar-e-Sharif tại Afghanistan. Tuy nhiên, quan chức Uzbekistan không cho phép triển khai máy bay chiến đấu, và nhấn mạnh rằng căn cứ chỉ được dùng chủ yếu cho "mục đích nhân đạo".

Điều đó khiến Bộ Ngoại giao Mỹ phải tìm kiếm thêm địa điểm ở các nước thời kỳ hậu Xô-viết khác. Kyrgyzstan được thấy là địa điểm thích hợp nhất, vì một công ty do người Nhật cầm đầu vừa lát lại đường băng của sân bay Manas, gần thủ đô Bishkek. Tháng 12/2001, các nhà thương lượng Mỹ đạt được một thỏa thuận với Kyrgyzstan để thiết lập căn cứ không quân đồng minh tại Manas, sau này được gọi là Ganci. Hoa Kỳ cùng các đối tác đồng minh bổ sung cho ba căn cứ chính này bằng những thỏa thuận về tiếp dầu và hành lang hàng không với các chính phủ Tajikistan, Turkmenistan và Kazakhstan. Chính phủ Nga không muốn chấp nhận lực lượng quân sự Mỹ trên lãnh thổ Xô-viết cũ, nhưng không chống lại những thỏa thuận này chừng nào chúng chỉ có tính chất tạm thời và sẽ được rút bỏ sau các hoạt động chiến đấu lớn tại Afghanistan.

### **Diễn biến chính trị ở Uzbekistan và Kyrgyzstan sau độc lập**

Sự sụp đổ của Liên bang Xô-viết tác động bất lợi đến thể chế an ninh của Uzbekistan và Kyrgyzstan. Quân đội quốc gia ở hai nước đó không mạnh bằng lực lượng an ninh nội bộ, những lực lượng bảo đảm chính cho an ninh nhà nước. Hai nước Trung Á này còn khác nhau nhiều về quy mô.

Uzbekistan, với dân số 25 triệu và nằm ở trung tâm Trung Á hậu Xô-viết, hùng mạnh hơn Kyrgyzstan nhiều và tự coi mình là một bá chủ khu vực. Kyrgyzstan, với dân số 5 triệu, là một quốc gia nhỏ với những mối chia rẽ sắc tộc sâu sắc, bao gồm dân đa số gốc Uzbekistan ở miền Nam và một tỉ lệ lớn dân nói tiếng Nga tại thủ đô Bishkek miền Bắc. Trong hai nước, thì Kyrgyzstan mở rộng tự do hơn về chính trị và kinh tế trong những năm 1990, cho phép một số tổ chức phi chính phủ (NGO) phát triển, cũng như cho ra đời một xã hội dân sự non trẻ, trong khi Uzbekistan ít có dự định cải cách chính trị.

Về hoạt động kinh tế, Kyrgyzstan nghe theo khuyến cáo cải cách của Thể chế Tài chính Quốc tế (IFI) những năm 1990, nhận được nhiều viện trợ của nước ngoài cũng như các dự án trợ giúp phát triển của cộng đồng quốc tế. Uzbekistan thì có tương đối nhiều hydrocacbon và khoáng sản hơn, và tiến hành những cuộc cải cách từ từ do nhà nước bảo trợ, rất ít có sự tham gia của IFI.

Cuối những năm 1990, Kyrgyzstan, nước từ lâu được coi là một khuôn mẫu tích cực ở Trung Á, bắt đầu giống các láng giềng về phát triển thể chế. Tổng thống Akayev không thực hiện nhiều cuộc cải cách chính trị, ngược lại còn củng cố thể lực cho gia tộc và đồng minh chính trị của mình, từ bỏ cái vỏ ngoài dân chủ. Cải cách kinh tế của Kyrgyzstan ngừng lại năm 2001 khi sự bất ổn kinh tế và nạn tham nhũng tràn lan trở thành đặc điểm của quốc gia Trung Á nhỏ bé này. Cả Kyrgyzstan và Uzbekistan đều không sẵn sàng cải cách như các nước vùng Baltic, Đông Âu và Trung Âu.

Hai nước đó muốn được lợi khi cho Mỹ xây dựng căn cứ quân sự. Thật ra

sự có mặt căn cứ Mỹ đã đem lại nhiều lợi cho Uzbekistan và Kyrgyzstan. Trong một thập kỷ sau độc lập, Tổng thống Islam Karimov đã cầm quyền bằng bàn tay sắt, rất ít thực hiện cải cách chính trị và kinh tế, gạt bỏ các đối thủ chính trị. Cuối những năm 1990, Chính phủ Uzbekistan rất lo lắng về hoạt động của các phong trào Hồi giáo, nhất là ở thung lũng Ferghana nghèo khó và miền Đông đất nước, và đặc biệt hoạt động lật đổ của Phong trào Hồi giáo Uzbekistan (IMU). Do Djuma Namangani cầm đầu, IMU đã liên minh với các phần tử Taliban tại Afghanistan cùng các nhóm Hồi giáo địa phương khác, cũng như với nhóm nhận trách nhiệm một vụ đánh bom ở thủ đô Tashkent tháng 2/1999. Trong hai mùa Hè năm 1999 và 2000, nhóm đó đụng độ với lực lượng an ninh nhà nước tại Uzbekistan và Kyrgyzstan sau khi thực hiện nhiều vụ bắt cóc và đột nhập. Khi liên minh với Hoa Kỳ, ông Karimov có cơ hội đánh bại IMU bằng sự ủng hộ của phương Tây.

Theo một thỏa thuận ngày 7/10/2001, Chính phủ Uzbekistan cho phép Hoa Kỳ đóng 1.500 quân ở Karshi-Khanabad, cách biên giới Afghanistan 90 dặm. Uzbekistan yêu cầu Hoa Kỳ ứng xử kín đáo để tránh sự chú ý của công chúng ở một vùng xa xôi của đất nước, và đề nghị Hoa Kỳ ký một thỏa thuận mới để định rõ vị thế pháp lý của lực lượng Mỹ. Hoa Kỳ được sử dụng căn cứ và không phận Uzbekistan cho các hoạt động của OEF, thời hạn của thỏa thuận này không hạn chế. Mỗi bên đều có quyền chấm dứt thỏa thuận trong vòng 180 ngày sau khi thông báo chính thức. Hoa Kỳ không được phép triển khai máy bay chiến đấu tại Karshi-Khanabad, chỉ được thực hiện các nhiệm vụ nhân đạo và giám sát.

Đổi lại, phía Hoa Kỳ cho Chính phủ Uzbekistan một số lợi ích. Hoa Kỳ đồng ý chống lực lượng IMU đang chiến đấu bên cạnh Taliban và Al Qaeda tại Afghanistan. Về trợ giúp quân sự, Hoa Kỳ năm 2002 cung cấp cho quân đội Uzbekistan 120 triệu đôla về trang bị quân sự và 82 triệu đôla cho cơ quan an ninh, chưa kể 15 triệu đôla cho các khoản chi tiêu về hoạt động liên quan đến căn cứ.

Thật ra, nhiều quan chức Mỹ thấy tính chất những trang bị tiên tiến này được lực lượng an ninh Uzbekistan yêu cầu chỉ để tăng uy tín quốc tế của họ chứ không phải để dùng trên chiến trường. Cũng năm đó, Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hoa Kỳ cấp cho Chính phủ Uzbekistan 55 triệu đôla tín dụng. Quan chức Mỹ không chính thức thừa nhận rằng các món tiền này có liên quan đến căn cứ, nhưng tổng số viện trợ Mỹ cho Uzbekistan đã tăng đáng kể từ 85 triệu đôla năm 2001 lên gần 300 triệu đôla năm 2002.

Quan hệ an ninh mới được chính thức hóa tháng 3/2002 khi hai tổng thống Bush và Karimov ký Tuyên bố Mỹ - Uzbekistan về Quan hệ Đối tác Chiến lược. Điều khoản cụ thể của thỏa thuận được giữ kín, nhưng thông tin lọt ra ngoài cho biết Hoa Kỳ cam đoan duy trì "sự toàn vẹn về an ninh và lãnh thổ" của Uzbekistan, và Chính phủ nước này đồng ý thực hiện một loạt cải cách chính trị nội bộ và cam kết "bảo đảm tôn trọng nhân quyền và tự do, thiết lập một chế độ đa đảng thật sự..., bảo đảm quyền độc lập của phương tiện thông tin đại chúng..., cải tiến hệ thống pháp lý. Chẳng hiểu quan chức Mỹ coi cam kết của Chính phủ Uzbekistan là thật hay chỉ là cái vỏ để chứng minh quan hệ an ninh tăng cường giữa hai nước.

Thật ra, mặc dầu cam kết thực hiện cải cách chính trị, sự có mặt Hoa Kỳ ở Karshi-Khanabad đã khiến Chính quyền Uzbekistan mạnh dạn từ bỏ cam kết về nhân quyền. Tháng 1/2002, Karimov tự ý mở rộng nhiệm kỳ tổng thống của ông đến năm 2007, nhưng nhà cầm quyền Mỹ không lên án động thái này. Năm 2002, cơ quan an ninh Uzbekistan đẩy mạnh hoạt động trong nước, bắt giam hàng trăm người tình nghi âm mưu khủng bố. Trong một báo cáo sau chuyến viếng thăm tháng 12/2002, một phái viên Hoa Kỳ thấy những người tình nghi khủng bố trong các nhà tù Uzbekistan bị tra tấn bừa bãi. Hoa Kỳ giao cho nhà cầm quyền Uzbekistan hàng chục người tình nghi bằng những chuyến bay bí mật.

Theo lời cựu đại sứ Anh là Craig Murray từng ở Uzbekistan năm 2003, thì cả người Uzbekistan lẫn những người nước khác bị đưa từ căn cứ không quân Bagram tới Uzbekistan, và nghe nói một số người đã bị thẩm vấn tại Karshi-Khanabad. Về phần mình, Karimov đã khéo léo dùng vị trí đồng minh để đàn áp phe đối lập chính trị dưới chiêu bài chống khủng bố, dù những nhóm này có quan hệ với chiến binh Hồi giáo hay không. Karimov vi phạm các chuẩn mực dân chủ, từ bỏ cam kết chính trị của mình. Ông tính toán rằng Chính phủ Mỹ sẽ tránh lên án những việc đó để duy trì quyền sử dụng căn cứ.

Trong khi đó, Tổng thống Akayev của Kyrgyzstan cũng không bị đồng minh quốc tế OEF công kích, nhất là sau khi ông từ bỏ cải cách trong những năm cuối 1990. Căn cứ Manas trở thành một phương tiện chủ chốt của đồng minh trong cuộc chiến quốc tế chống khủng bố, và Akayev hăng hái cộng tác với nỗ lực đó. Tháng

5/2002, căn cứ này chứa 2.000 lính đồng minh từ chín nước, một loạt máy bay chở hàng, máy bay tiếp dầu và thậm chí một số máy bay chiến đấu của lính thủy đánh bộ. Đáp lại sự có mặt của phương Tây do Mỹ cầm đầu, Nga thiết lập căn cứ không quân của mình một năm sau đó tại Kant, cách Manas 20 km, biến Kyrgyzstan thành nước đầu tiên có phương tiện quân sự của cả Mỹ và Nga.

Giống Karimov, ông Akayev hăng hái nêu bật mối đe dọa tiềm tàng ở địa phương của chủ nghĩa Hồi giáo để củng cố quan hệ đối tác với Hoa Kỳ. Đôi khi, quan chức Kyrgyzstan và cơ quan an ninh thổi phồng và thậm chí bịa đặt ra các âm mưu khủng bố. Ví dụ rõ nhất là trường hợp cơ quan an ninh Kyrgyzstan nói rằng đã làm thất bại một âm mưu đánh bom căn cứ tháng 11/2003 của ba thành viên tổ chức Hồi giáo Hizb ut-Tahir. Những kẻ được cho là âm mưu đánh bom này nghe nói bị bắt với thuốc nổ và bản đồ căn cứ. Mặc dầu chúng bị xử án sau đó, nhưng các nhà quan sát phương Tây và Kyrgyzstan tỏ ý nghi ngờ tính chính xác của bản tường thuật về âm mưu khủng bố do chính phủ đưa ra.

Khía cạnh kinh tế của cuộc thương lượng về căn cứ với Hoa Kỳ quan trọng đối với Akayev hơn đối với Karimov. Dân số Kyrgyzstan ít ỏi và nền kinh tế nhỏ bé có nghĩa là chỉ một sự có mặt căn cứ nước ngoài không đáng kể cũng phát huy một tác động kinh tế lớn. Căn cứ là khoản đầu tư lớn nhất của Hoa Kỳ ở Kyrgyzstan và, từ năm đầu tiên, đã đóng góp khoảng 40 triệu đôla mỗi năm cho nền kinh tế nhỏ bé của nước này, tuyển dụng khoảng 500 người Kyrgyzstan vào các vị trí.

Tuy nhiên, phần lớn nhất của số tiền liên quan đến căn cứ không được

đưa vào các cơ quan nhà nước, mà rơi vào túi các tư nhân có quan hệ mật thiết với giới cầm quyền. Sân bay quốc tế Manas nhận được đa số hợp đồng dịch vụ và lệ phí đặc biệt trả thêm cho các chỗ đỗ phụ của máy bay đồng minh ngoài khu vực quân sự được chỉ định. Thu nhập này trực tiếp rơi vào sân bay Manas, không được giải thích hay bị Chính phủ Kyrgyzstan đánh thuế.

Nhưng nguồn sinh lợi nhiều nhất là những hợp đồng nhiên liệu mà Công ty hữu hạn Dịch vụ Quốc tế Manas do sân bay quản lý và Công ty hữu hạn Aalam, một công ty nhiên liệu độc lập khác của con rể Akayev là Adil Toiganbayev, nắm được. Một bài điều tra của báo New York Times tiết lộ rằng, trong tổng số 207 triệu đôla mà Bộ Quốc phòng Mỹ gửi để chi cho hợp đồng nhiên liệu ở thời kỳ Akayev, thì Công ty Dịch vụ Quốc tế Manas nhận được 87 triệu đôla và Công ty Dịch vụ Aalam 32 triệu đôla về hợp đồng phụ ký với các nhà thầu chính ở phương Tây như Avcard (2002) và Red Star (2005). Số tiền chi trả không được công bố minh bạch và không được tường thuật trên phương tiện thông tin đại chúng Kyrgyzstan. Một cuộc điều tra sau đây của Cục Điều tra Liên bang (FBI) Mỹ cho biết, phe cánh Akayev đã tham ô mười triệu đôla trong những khoản thu nhập liên quan đến căn cứ.

Quan chức Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao Mỹ nói rằng, chẳng khoản chi nào trong số này vi phạm rõ rệt luật pháp Hoa Kỳ và thủ tục bỏ thầu của Bộ Quốc phòng. Nhưng các lời khẳng định đó chẳng làm thay đổi sự thật là, những khoản chi này có ý nghĩa chính trị lớn. Thu nhập liên quan đến căn cứ đã hỗ trợ cho chế độ Akayev và những kẻ được nó che chở

về chính trị, những kẻ coi các hợp đồng đó là sự cho đi đổi lại để Hoa Kỳ có quyền đặt căn cứ. Cựu Đại sứ Hoa Kỳ là John O' Keefe cho rằng, đáng lẽ những phí tổn đó có thể tránh được nhưng nó được phía Mỹ coi là một khích lệ quan trọng bảo đảm cam kết của Chính phủ Kyrgyzstan. Giống như các món tiền trả cho căn cứ quân sự đã giúp những nhân vật độc đoán khác như Ferdinand Marcos tồn tại ở Philippines trong những năm 1970-1980, sự hiện diện quân sự của Mỹ tại Kyrgyzstan căn cứ trên việc chi những khoản tiền khích lệ cho giới cầm quyền cùng bạn bè họ để duy trì sự cam kết của họ đối với quyền sử dụng căn cứ của Mỹ.

Những khoản tiền khích lệ này cũng dùng để "phi chính trị hóa" vấn đề căn cứ trong chính trường Kyrgyzstan. Các chính đảng, quốc hội và phương tiện thông tin đại chúng không quảng cáo cũng chẳng phê phán quá đáng các điều khoản của hiệp ước về căn cứ. Việc phi chính trị hóa này tồn tại đến lúc chế độ Akayev sụp đổ tháng 3/2005. Giống như sự giúp đỡ của nước ngoài trong những năm 1990, Akayev cùng những người ủng hộ ông dùng tiền nước ngoài để làm giàu và để hối lộ những người ủng hộ chủ chốt.

Trừ các báo của người Nga, phương tiện thông tin đại chúng Kyrgyzstan không nêu các chuyện tiêu cực về căn cứ và cũng chẳng quảng cáo quan hệ giữa quân đội Mỹ với gia đình Akayev. Một cuộc thăm dò dư luận quần chúng tháng 9/2002 của Quỹ Hỗ trợ Thông tin cho biết 18% người trả lời ủng hộ quyết định của chính phủ cho đặt căn cứ, trong khi 34% phản đối, 45% không có ý kiến. Sự thờ ơ của công chúng về vấn đề căn cứ phản

ánh sự thiếu quan tâm chung đến các vấn đề đối ngoại.

Điều quan trọng hơn là, các phong trào chống đối trong nước và các tổ chức phi chính phủ (NGO) ít chú ý tới vấn đề này. Một số NGO biết vài vấn đề liên quan đến căn cứ như các khoản nhiên liệu của máy bay vận tải, nhưng hoặc họ không có tiền hoặc không được chính phủ ủng hộ nhiều để điều tra những vấn đề đó. Những nhân vật đối lập hoặc NGO khác thì quan tâm đến dự định tổ chức một cuộc cách mạng dân chủ "kiểu Ukraina" để lật đổ Akayev hơn là lo lắng đến vấn đề căn cứ. Sau khi Akayev bị gạt bỏ tháng 3/2005, vấn đề căn cứ cùng các hợp đồng ký giữa Mỹ với chính quyền trước bị chế độ mới ở Kyrgyzstan phản đối.

Năm 2005 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong quan hệ giữa Hoa Kỳ với Kyrgyzstan và Uzbekistan về vấn đề căn cứ. Những thay đổi ở hai nước dẫn đến việc chính trị hóa nhanh chóng sự có mặt của căn cứ Mỹ. Trong một vài tháng, quan hệ giữa Hoa Kỳ và Uzbekistan xấu đi đến nỗi ngày 30/7/2005, Chính phủ Uzbekistan chính thức đòi quân đội Mỹ rút khỏi Karshi-Khanabad. Tại Kyrgyzstan, Chính quyền Akayev sụp đổ tháng 3/2005 khiến Tổng thống mới là Kurmanbek Bakyiev nêu vấn đề tính hợp pháp của hiệp ước Manas, và đòi thương lượng lại để nước Cộng hòa Kyrgyzstan đạt được những điều khoản lợi hơn.

**Mỹ rút căn cứ khỏi Karshi-Khanabad ở Uzbekistan và việc chính trị hóa sự có mặt người Mỹ tại Kyrgyzstan**

Sự sụp đổ của chế độ Akayev diễn ra rất đột ngột. Các nhóm chống

chính phủ trù tính tổ chức một cuộc cách mạng dân chủ gọi là “cách mạng hoa vành khăn” giống các cuộc nổi dậy ở Gruzia năm 2003 và tại Ukraina năm 2004. Tuy nhiên, các nhà quan sát và nhà ngoại giao ít chú ý tới hoạt động này. Cuộc bầu cử quốc hội gian lận tổ chức cuối tháng 2/2005 đã làm nổ ra những vụ nổi dậy ở các tỉnh miền Nam, và phát triển cùng lúc nhiều phe đối lập và các NGO hợp nhất trên một cương lĩnh chống Akayev. Ngày 20 tháng 3, bạo loạn bùng phát tại các thành phố miền Nam là Jalalabad và Osh, biểu tình nổ ra ở Bishkek ngày 23 tháng 3. Cơ quan an ninh không dẹp được các đám đông, thế là chế độ Akayev tan rã ngay hôm sau khi những người phản đối xông tới phủ Tổng thống. Akayev chạy sang Nga rồi chính thức tuyên bố từ chức ngày 4 tháng 4, cựu Thủ tướng Kurmanbek Bakiyev trở thành Quyền Tổng thống mới. Ông Bkiyev trao ghế Thủ tướng cho đối thủ chính của mình là Felix Kulov, người đã bị cầm tù ở thời kỳ Akayev cầm quyền.

Dấu hiệu đầu tiên của việc chính trị hóa vấn đề căn cứ xuất hiện trong thời gian chuẩn bị cuộc bầu cử tổng thống ngày 10/7/2005. Sau đó, ông Bakiyev thông báo trong cuộc họp báo đầu tiên của mình sau khi thắng cử áp đảo ngày 11 tháng 7 rằng mục đích của căn cứ Manas sẽ được xem xét lại, và Kyrgyzstan sẽ theo đuổi một “chính sách đối ngoại độc lập” hơn. Một chuyến thăm chớp nhoáng của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ lúc đó là Donald Rumsfeld ngày 26 tháng 7 hình như đã làm vấn đề lắng xuống khi Tổng thống Kyrgyzstan nhắc lại cam kết của mình cho phép đặt căn cứ, nhưng vấn đề lại được nêu lên sau khi người Mỹ phải rút khỏi Uzbekistan.

Cảm thấy sức mạnh của mình tăng thêm trong việc mặc cả vì Manas lúc này là căn cứ duy nhất của Mỹ tại Trung Á, và dưới sức ép quốc tế đòi thực hiện chương trình cải cách sau khi Akayev bị lật đổ, ông Bakiyev một lần nữa nêu vấn đề căn cứ vào mùa Thu 2005. Trong các cuộc phỏng vấn và diễn văn, ông nói rằng điều khoản về sự có mặt căn cứ nước ngoài không thuận lợi cho Kyrgyzstan, và chế độ Akayev đã tham ô tiền thu nhập về căn cứ. Trong chuyến viếng thăm của Ngoại trưởng Hoa Kỳ Condoleezza Rice tháng 10/2005, Tổng thống Bakiyev đòi tăng tiền trả cho quyền sử dụng căn cứ. Sau đấy, tháng 12/2005, Tổng thống Kyrgyzstan đòi Hoa Kỳ tăng tiền đền bù lên “một trăm lần”, ông tố cáo Hoa Kỳ chỉ trả những khoản tiền “tượng trưng” ở thời kỳ Akayev.

Tháng 1/2006, Bộ Ngoại giao Kyrgyzstan trao một bản đề nghị chính thức cho Đại sứ quán Hoa Kỳ đòi tăng tiền lên nhiều, yêu cầu bồi thường riêng cho sự hủy hoại môi trường do căn cứ gây ra và cho các hợp đồng nhiên liệu ở thời kỳ Akayev. Trước chuyến công du đến Moscow tháng 6/2006 để gặp Tổng thống Vladimir Putin, ông Bakiyev trao cho Hoa Kỳ một tối hậu thư đòi thương lượng lại ngày 1 tháng 6. Đáp lại, các nhà thương thuyết Mỹ kiên quyết từ chối yêu cầu của Kyrgyzstan, và nói với các quan chức nước này rằng người Mỹ có thể ký những thỏa thuận về căn cứ ở nơi khác trong khu vực với giá dưới 200 triệu đôla. Quả thật, Hoa Kỳ thăm dò vào mùa Xuân năm đó những địa điểm khác có thể đặt căn cứ trong khu vực, kể cả Tajikistan và Mông Cổ. Cuối cùng, Kyrgyzstan và Mỹ đạt được một thỏa thuận tháng 7/2006.

Sau nhiều tháng thương lượng kéo dài và quan hệ căng thẳng, các nhà thương thuyết Mỹ và Kyrgyzstan thông báo một thỏa thuận mới về việc mở rộng quyền sử dụng căn cứ của Hoa Kỳ. Thông cáo chung là một văn kiện được soạn thảo cẩn thận, thỏa mãn nhu cầu chủ yếu của cả hai bên. Phía Mỹ “cung cấp tổng số trợ giúp và đền bù là trên 150 triệu đôla trong năm tới”. Trong lời tuyên bố sau đó vài tuần ở Manas nhân dịp kỷ niệm lần thứ năm sự kiện 11/9 ở Hoa Kỳ, ông Bakiyev khẳng định lời cam kết cho phép căn cứ tồn tại đến khi các hoạt động tại Afghanistan kết thúc.

Tuy vậy, sự có mặt căn cứ Mỹ ở Kyrgyzstan vẫn có thể bị phản đối trong tương lai vì diễn biến chính trị ở nước này. Những vấn đề khác liên quan đến căn cứ, như việc xét xử binh lính nước ngoài phạm tội, cũng là mục tiêu chú ý của các tổ chức chính trị ở Kyrgyzstan, kể cả Quốc hội, các giới chống đối Bakiyev, các NGO và những phong trào Hồi giáo như Hizb ut-Tahrir. Nhiều việc rắc rối đã khiến người Kyrgyzstan quan tâm hơn đến căn cứ. Sự việc gây tranh cãi nhiều nhất xảy ra ngày 6/12/2006 khi một lính thủy đánh bộ Mỹ canh gác Manas bắn chết một công nhân làm việc ở Manas ngoài chốt kiểm soát căn cứ. Quan chức Kyrgyzstan liền đòi điều tra ngay và yêu cầu bãi bỏ quyền được miễn tố của người lính.

Tháng 2/2007, Chủ tịch Quốc hội Kyrgyzstan là Marat Sultanov, trong một chuyến công du đến Washington D.C., đòi thương lượng lại thủ tục xét xử hình sự đối với binh lính Mỹ và chính thức hóa một thỏa thuận khác về căn cứ. Hiệp ước Mỹ - Kyrgyzstan vẫn tiếp tục là một vấn đề chính trị lớn trên chính trường Kyrgyzstan trong thời kỳ náo động này và ở những cuộc vận động tranh cử tương lai.

Tóm lại, GDPR sẽ thay thế nhiều vị trí tiên tiêu lớn thời kỳ Chiến tranh Lạnh bằng một mạng lưới toàn cầu những căn cứ nhỏ rải rác ở các vùng mà Hoa Kỳ trước đây chưa có mặt về quân sự. Tuy nhiên về chính trị, quy mô nhỏ và tính chất tạm thời của các căn cứ này cũng không đảm bảo rằng các quan chức Hoa Kỳ sẽ không bị lôi kéo vào những cuộc tranh chấp ở nước chủ nhà.

### Kết luận

GDPR tiêu biểu cho sự thay đổi quan trọng nhất trong chiến lược đặt căn cứ Mỹ ở nước ngoài từ sau Chiến tranh thế giới II. Mô hình cũ, chú trọng những căn cứ lớn ở các quốc gia đồng minh thời kỳ Chiến tranh Lạnh như Đức, Nhật Bản và Hàn Quốc được thay thế bằng một mạng lưới vị trí nhỏ hơn, linh hoạt hơn rải rác khắp các vùng xa xôi của thế giới. Các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ hy vọng đối phó một cách hiệu quả hơn những mối đe dọa an ninh mới. Nhưng các thay đổi chính trị ở nước chủ nhà đã phần lớn quyết định việc tiếp nhận căn cứ Hoa Kỳ tại Trung Á. Ở hai nước Kyrgyzstan và Uzbekistan, sự có mặt căn cứ Mỹ đã gây ra những cuộc tranh luận chính trị trong nước, do sự tính toán của giới cầm quyền nước chủ nhà.

Dù muốn hay không, lực lượng Hoa Kỳ vẫn có khả năng dính líu vào chính trường các nước chủ nhà. Chính phủ các nước đó sẽ sử dụng sự hiện diện quân sự của Mỹ để phục vụ mục đích chính trị của mình ■

---

### Tài liệu tham khảo:

- *Christian Science Monitor*, August.10, 2004
- *Orbis*, Winter 2008